

CÔNG TY CỔ PHẦN GRAND HOLDINGS
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GRAND HOLDINGS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GRAND HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GRAND HOLDINGS

2. Mã số doanh nghiệp: 0108939902

3. Ngày thành lập: 10/10/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 14 – Ô C2/N0 Khu tái định cư Nam Trung Yên, đường Mạc Thái Tông, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0948150866

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất sợi	1311
2.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
3.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
4.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
5.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
6.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
7.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
8.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
9.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
10.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
11.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
12.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
13.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
14.	Sản xuất giày, dép	1520
15.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
16.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
17.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
18.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
19.	In ấn	1811
20.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
21.	Sao chép bản ghi các loại	1820

22.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
23.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
24.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
25.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
26.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
27.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
28.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
29.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
30.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
31.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
32.	Thu gom rác thải độc hại	3812
33.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
34.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
35.	Tái chế phế liệu	3830
36.	Xây dựng nhà để ở	4101
37.	Xây dựng nhà không để ở	4102
38.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
39.	Xây dựng công trình điện	4221
40.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
41.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
42.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
43.	Xây dựng công trình thủy	4291
44.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
45.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
46.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
47.	Phá dỡ	4311
48.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
49.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
50.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
51.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
52.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
53.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
54.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4511
55.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4512
56.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513

57.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
58.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
59.	Bán mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4541
60.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
61.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4543
62.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa	4610
63.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
64.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
65.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn vàng trang sức (trừ những loại Nhà nước cấm)	4662
66.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	4663
67.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
68.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
69.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
70.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
71.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
72.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
73.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

74.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm bán lẻ sung, đạn, tem, tiền kim khí và loại Nhà nước cấm) Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
75.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
76.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
77.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
78.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
79.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
80.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
81.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản)	5210
82.	Bốc xếp hàng hóa	5224
83.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
84.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics.	5229
85.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	5510
86.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
87.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
88.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
89.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
90.	Xuất bản phần mềm	5820
91.	Lập trình máy vi tính	6201
92.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
93.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
94.	Cổng thông tin (không bao gồm hoạt động báo chí)	6312
95.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619

96.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh Bất động sản (Điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản 2014)	6810
97.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ hoạt động đấu giá) Chi tiết: Môi giới bất động sản (Điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản 2014); Tư vấn bất động sản (Điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản 2014); Quản lý bất động sản (Điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản 2014).	6820

98.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Hoạt động kiến trúc: Nhóm này gồm: Việc cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như: Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan; Thiết kế máy móc và thiết bị; Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông; Giám sát thi công xây dựng cơ bản. - Dịch vụ tư vấn lập hồ sơ mời thầu (Điều 4 Luật Đấu thầu 43/2013/QH13); - Thiết kế quy hoạch xây dựng (Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP); - Tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Điều 10 Nghị định 43/2014/NĐ-CP) - Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP); - Lập quy hoạch xây dựng; Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; Quản lý dự án đầu tư xây dựng; quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước; Khảo sát xây dựng; Lập thiết kế, dự toán; thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Giám sát thi công xây dựng; Thi công xây dựng công trình; Kiểm định, giám định chất lượng công trình xây dựng (Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP); - Tư vấn lập quy hoạch đô thị (Điều 10 Luật quy hoạch đô thị năm 2009) - Tư vấn lập quy hoạch xây dựng (Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP); Tư vấn quản lý dự án (Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP); Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng (Điều 155 Luật Xây dựng 50/2014/QH13); - Hoạt động quan trắc môi trường (Điều 3, Nghị định 127/2014/NĐ-CP Quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường); - Tư vấn giám sát, đánh giá dự án đầu tư (Điều 1 Nghị định 84/2015/NĐ-CP về giám sát và đánh giá đầu tư). - Hoạt động đo đạc và bản đồ (Điều 11 Nghị định 45/2015/NĐ-CP) - Thẩm định giá (Điều 4, Luật giá năm 2012).	7110
99.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
100.	Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá)	7310

101.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm hoạt động điều tra và hoạt động của nhà báo độc lập)	7320
102.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Dịch vụ thiết kế đồ thị; Hoạt động trang trí nội thất.	7410
103.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản; Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền).	7490
104.	Cho thuê xe có động cơ (không bao gồm hoạt động đấu giá)	7710
105.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
106.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
107.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép); Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)	7830
108.	Đại lý du lịch	7911
109.	Điều hành tua du lịch	7912
110.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
111.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không bao gồm tổ chức họp báo)	8230
112.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại)	8299
113.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động của Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể và tôn giáo)	8559
114.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trừ những hoạt động cấm Nhà nước quy định)	9321
115.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ những hoạt động cấm Nhà nước quy định)	9329(Chính)

6. Vốn điều lệ: 36.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	HUỖNH DUY TIẾN	Thôn Phong Hậu, Xã Hòa Hội, Huyện Phú Hoà, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.060.000	30.600.000.000	85,000	221328888	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	3.060.000	30.600.000.000	85,000		
2	NGUYỄN HỒNG SƠN	64/10 Đường 8, Phường Linh Đông, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	360.000	3.600.000.000	10,000	023679485	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	360.000	3.600.000.000	10,000		

3	NGÔ THỊ MINH HIỀN	Số 97 Yên Ninh, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	180.000	1.800.000.000	5,000	010206243
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	180.000	1.800.000.000	5,000	

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

* Họ và tên: HUỖNH DUY TIẾN Giới tính: Nam
Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Sinh ngày: 06/08/1992 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân
Số giấy chứng thực cá nhân: 221328888
Ngày cấp: 13/09/2010 Nơi cấp: Công an tỉnh Phú Yên
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Phong Hậu, Xã Hòa Hội, Huyện Phú Hoà, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam
Ổ ở hiện tại: Thôn Phong Hậu, Xã Hòa Hội, Huyện Phú Hoà, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam